|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ-------------------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc -------------------------------------------------------------------------------------------------------------------** |
| Số:……/2017/NĐ-CP | *Hà Nội, ngày … tháng … năm 2017* |

**DỰ THẢO 2**

**NGHỊ ĐỊNH**

 **Quy định về điều kiện kinh doanh sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ số 76/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ Luật số 03/2016/QH14 sửa đổi, bổ sung Điều 6 và Phụ lục 4 về danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư ngày 22 tháng 11 năm 2016;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công Thương và Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải,*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định về điều kiện kinh doanh sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị định này quy định về điều kiện kinh doanh các ngành nghề sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu ô tô; dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô.

2. Nghị định này không áp dụng đối với hoạt động sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu các loại ô tô trong các trường hợp cụ thể sau đây:

a) Đối với hoạt động sản xuất, lắp ráp ô tô

- Ô tô được sản xuất, lắp ráp phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh: thực hiện theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng hoặc Bộ trưởng Bộ Công an;

- Ô tô được sản xuất, lắp ráp từ ô tô sát xi có buồng lái đã được chứng nhận hoặc từ ô tô hoàn chỉnh đã được Bộ Giao thông vận tải chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường: thực hiện theo quy định riêng của Bộ Giao thông vận tải.

b) Đối với hoạt động nhập khẩu ô tô

- Ô tô nhập khẩu phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh: Căn cứ kế hoạch nhập khẩu phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng hàng năm theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, quy định việc cấp phép nhập khẩu;

- Ô tô tạm nhập khẩu của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ: thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

- Ô tô nhập khẩu là quà biếu, quà tặng và tài sản di chuyển: thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính;

- Ô tô nhập khẩu phục vụ các mục đích đặc biệt theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

- Ô tô tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập; chuyển khẩu;gửi kho ngoại quan; quá cảnh;

- Ô tô nhập khẩu là hàng viện trợ của nước ngoài;

- Ô tô nhập khẩu để nghiên cứu khoa học;

- Ô tô chuyên dùng theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6211: Phương tiện giao thông đường bộ - Kiểu - Thuật ngữ và định nghĩa và TCVN 7271: Phương tiện giao thông đường bộ - Ô tô - Phân loại theo mục đích sử dụng;

- Ô tô hoạt động trong phạm vi hẹp với ranh giới đã được xác định bằng hàng rào, tường bao hoặc đã được cấp có thẩm quyền xác định ranh giới, không tham gia giao thông.

3. Nghị định này không điều chỉnh đối với các cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô không thuộc sở hữu hoặc không cung cấp dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô cho các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp và doanh nghiệp nhập khẩu ô tô.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Nghị định này áp dụng đối với:

1. Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và bảo hành, bảo dưỡng ô tô tại Việt Nam.

2. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Các thuật ngữ trong Nghị định này được hiểu như sau:

1. *Ô tô* bao gồm các chủng loại ô tô con, ô tô khách, ô tô tải và ô tô chuyên dùng được định nghĩa tại [TCVN 6211: Phương tiện giao thông đường bộ - Kiểu - Thuật ngữ và định nghĩa](http://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=TCVN6211:2003&area=2&type=39&match=False&vc=True&lan=1); TCVN 7271: Phương tiện giao thông đường bộ - Ô tô - Phân loại theo mục đích sử dụng.

2. *Sản xuất, lắp ráp ô tô* là quá trình tạo ra sản phẩm ô tô hoàn chỉnh, ô tô sát xi có buồng lái, ô tô sát xi không có buồng lái (khung gầm có gắn động cơ) từ các chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận, tổng thành, hệ thống; tạo ra ô tô hoàn chỉnh từ ô tô sát xi.

3. *Triệu hồi ô tô* là hành động của doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp nhập khẩu đối với các ô tô đã cung cấp ra thị trường bị lỗi kỹ thuật hoặc vi phạm các quy định, quy chuẩn kỹ thuật nhằm sửa chữa, thay thế phụ tùng hay thay thế bằng ô tô khác để ngăn ngừa các nguy hiểm có thể xảy ra do các lỗi kỹ thuật hoặc khắc phục các vi phạm quy định, quy chuẩn kỹ thuật.

4. *Thu hồi ô tô thải bỏ* là việc tiếp nhận, thu gom ô tô thải bỏ để quản lý, xử lý theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

5. *Bảo hành* là việc khắc phục những lỗi hỏng hóc, sự cố kỹ thuật xảy ra do lỗi của nhà sản xuất trong thời hạn nhất định theo cam kết về bảo hành sản phẩm của doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp và doanh nghiệp nhập khẩu ô tô với khách hàng.

6. *Bảo dưỡng* là công việc cần thực hiện theo hướng dẫn của doanh nghiệp sản xuất nhằm duy trì trạng thái kỹ thuật tốt của ô tô.

7. *Cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô* (sau đây gọi tắt là Cơ sở bảo hành, bảo dưỡng) là tổ chức thực hiện việc cung cấp dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô có đủ điều kiện theo quy định của Nghị định này.

**Điều 4. Trách nhiệm bảo hành, bảo dưỡng ô tô**

Doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp và doanh nghiệp nhập khẩu ô tô phải thực hiện chế độ bảo hành, bảo dưỡng ô tô như sau:

1. Thực hiện trách nhiệm bảo hành ô tô theo Điều 21 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

2. Cung cấp cho người tiêu dùng giấy (sổ) bảo hành ô tô có thời hạn tối thiểu 03 năm hoặc 100.000 km tùy điều kiện nào đến trước, công bố nội dung công việc thực hiện và chu kỳ bảo dưỡng, ghi rõ địa chỉ cơ bảo hành, bảo dưỡng được cấp Giấy chứng nhận theo quy định.

3. Việc bảo hành, bảo dưỡng đối với tất cả ô tô do doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu phải được thực hiện bởi các cơ sở bảo hành, bảo dưỡng có đủ năng lực theo quy định tại Nghị định này.

**Điều 5. Trách nhiệm triệu hồi ô tô bị lỗi kỹ thuật và thu hồi ô tô thải bỏ**

 1. Doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp và doanh nghiệp nhập khẩu ô tô phải chịu trách nhiệm triệu hồi ô tô bị lỗi kỹ thuật.

2. Doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp và doanh nghiệp nhập khẩu ô tô phải chịu trách nhiệm thu hồi, xử lý ô tô thải bỏ theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Mọi chi phí liên quan đến triệu hồi ô tô bị lỗi, khắc phục lỗi kỹ thuật và thu hồi, xử lý ô tô thải bỏ do doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp và doanh nghiệp nhập khẩu ô tô thực hiện và chi trả.

**Điều 6. Trách nhiệm bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe ô tô của doanh nghiệp**

1. Doanh nghiệp phải có trách nhiệm bảo đảm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với sản phẩm ô tô, cụ thể:

a) Phải tuân thủ các quy định về sở hữu trí tuệ;

b) Thiết kế của từng kiểu loại ô tô phải tuân thủ các quy định của pháp luật. Đối với kiểu loại ô tô khi có sự thay đổi nhằm tăng tính tiện nghi và thẩm mỹ, không ảnh hưởng đến thông số kỹ thuật cơ bản tại Phụ lục 4 thì doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô được sử dụng kết quả chứng nhận đã được Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho kiểu loại ô tô trước đó;

c) Các chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận và tổng thành của ô tô phải được thử nghiệm và chứng nhận tại Việt Nam đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Trường hợp Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định về việc áp dụng yêu cầu kỹ thuật hoặc thừa nhận lẫn nhau trong lĩnh vực chứng nhận xe cơ giới thì áp dụng quy định tại Điều ước quốc tế đó;

d) Kiểu loại chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận và tổng thành của ô tô được sản xuất ở nước ngoài đã được thử nghiệm và cấp giấy chứng nhận kiểu loại bởi cơ quan quản lý chất lượng ở Việt Nam thì các nhà sản xuất, lắp ráp ô tô khi nhập khẩu các chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận và tổng thành đó được sử dụng kết quả chứng nhận mà không cần tiến hành thử nghiệm, chứng nhận lại;

đ) Kết quả kiểm tra, thử nghiệm và chứng nhận chất lượng các chi tiết, cụm chi tiết, bộ phận và tổng thành đã được cơ quan có thẩm quyền cấp cho nhà sản xuất phải được công bố theo quy định.

2. Bộ Giao thông vận tải quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành việc tổ chức thực hiện kiểm tra chất lượng đối với ô tô theo quy định tại Điều này.

**Điều 7. Áp dụng điều ước quốc tế và pháp luật có liên quan**

1. Hoạt động sản xuất lắp ráp, nhập khẩu và bảo hành, bảo dưỡng ô tô tại Việt Nam phải tuân thủ các quy định tại Nghị định này và các quy định pháp luật khác của Việt Nam có liên quan.

2. Trường hợp điều ước quốc tế quy định khác thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

**Chương II**

**ĐIỀU KIỆN SẢN XUẤT, LẮP RÁP Ô TÔ**

**Điều 8. Điều kiện chung về sản xuất, lắp ráp ô tô**

Doanh nghiệp thành lập theo quy định của pháp luật được tiến hành hoạt động sản xuất, lắp ráp ô tô khi đáp ứng các điều kiện quy định từ Điều 9 đến Điều 12 Nghị định này.

**Điều 9. Điều kiện về tổ chức bộ máy và nhân lực**

1. Doanh nghiệp phải có bộ phận quản lý hoạt động sản xuất, lắp ráp ô tô.

2. Người phụ trách bộ phận quản lý hoạt động sản xuất, lắp ráp ô tô phải tốt nghiệp đại học trở lên, thuộc một trong các chuyên ngành cơ khí, ô tô và có kinh nghiệm trong lĩnh vực sản xuất, lắp ráp ô tô 05 năm trở lên.

**Điều 10. Điều kiện về cơ sở vật chất**

1. Nhà xưởng, dây chuyền lắp ráp, dây chuyền hàn, dây chuyền sơn, dây chuyền kiểm tra chất lượng sản phẩm và đường thử ô tô phải đáp ứng các quy định tại Phụ lục 1 Nghị định này.

2. Doanh nghiệp phải sở hữu nhà xưởng, dây chuyền lắp ráp, dây chuyền hàn, dây chuyền kiểm tra chất lượng sản phẩm.

3. Doanh nghiệp có thể sở hữu hoặc thuê dây chuyền sơn.

4. Trường hợp các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô được tổ chức hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con tại cùng địa điểm tiến hành hoạt động sản xuất, lắp ráp, các công ty con thuộc công ty mẹ có thể sử dụng chung đường thử ô tô.

5. Doanh nghiệp có thể sở hữu hoặc thuê cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô đáp ứng đủ các điều kiện quy định tại Điều 28 Nghị định này.

Chậm nhất sau ngày 01 tháng 7 năm 2020, doanh nghiệp phải sở hữu ít nhất 01 cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô phù hợp với loại, chủng loại ô tô sản xuất, lắp ráp và đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định.

**Điều 11. Điều kiện về an toàn, vệ sinh lao động, phòng cháy và chữa cháy**

1. Doanh nghiệp phải có đủ nhân lực, phương án bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động theo quy định tại Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động và Nghị định số 37/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bắt buộc.

2. Doanh nghiệp phải đáp ứng đủ điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy, phương án chữa cháy theo quy định của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật pḥng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy.

**Điều 12. Điều kiện về bảo vệ môi trường**

Doanh nghiệp phải có đủ các hồ sơ về bảo vệ môi trường đối với nhà máy đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật bảo vệ môi trường và Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.

**Điều 13. Hồ sơ đề nghị và trình tự cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô**

1. Hồ sơ (01 bộ) đề nghị cấp Giấy chứng nhận bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô (Mẫu số 01 của Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định này): 01 (một) bản chính;

b) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương: 01 (một) bản sao;

c) Danh mục các thiết bị dây chuyền sản xuất, lắp ráp ô tô đồng bộ theo quy định tại Nghị định này: 01 (một) bản sao;

d) Hồ sơ thuyết minh và thiết kế mặt bằng khu vực sản xuất và nhà xưởng: 01 (một) bản sao;

đ) Hồ sơ thuyết minh và thiết kế đường thử ô tô: 01 (một) bản sao;

e) Bằng cấp chuyên môn của người phụ trách bộ phận quản lý sản xuất, lắp ráp ô tô: 01 (một) bản sao;

g) Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô (trong trường hợp doanh nghiệp sở hữu cơ sở bảo hành, bảo dưỡng): 01 (một) bản sao hợp lệ;

Trong trường hợp doanh nghiệp thuê cơ sở bảo hành, bảo dưỡng, doanh nghiệp phải cung cấp thêm hợp đồng thuê hoặc hợp đồng cung cấp dịch vụ với cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô: 01 (một) bản sao hợp lệ;

h) Tài liệu chứng minh đủ điều kiện an toàn vệ sinh lao động, phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật: 01(một) bản sao hợp lệ.

2. Trình tự cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô:

a) Doanh nghiệp gửi 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Bộ Công Thương;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, Bộ Công Thương có văn bản yêu cầu doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện theo đúng quy định;

c) Trường hợp hồ sơ đủ và hợp lệ, Bộ Công Thương thông báo thời gian và tiến hành kiểm tra, đánh giá thực tế doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô. Trường hợp kết quả kiểm tra, đánh giá chưa đạt yêu cầu, Bộ Công Thương thông báo để doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp hoàn thiện;

 d) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô (theo Mẫu số 04 của Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định này) được cấp trong 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày có kết quả thẩm định hồ sơ và kiểm tra thực tế đạt yêu cầu. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô nhận Giấy chứng nhận trực tiếp tại Bộ Công Thương hoặc qua hệ thống bưu chính (nếu có yêu cầu) hoặc theo hình thức phù hợp khác.

5. Trường hợp doanh nghiệp ký hợp đồng thuê hoặc hợp đồng cung cấp dịch vụ với cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô, Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô chỉ có hiệu lực tới ngày 01 tháng 7 năm 2020.

**Điều 14. Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô**

1.Trường hợp có sự thay đổi trong các nội dung tại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô, trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày có các thay đổi nêu trên, doanh nghiệp phải nộp hồ sơ và thực hiện các trình tự, thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Hồ sơ, thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung gồm:

a) Đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận (theo Mẫu số 02 Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định này): 01 (một) bản chính;

b) Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô đã được cấp: 01 (một) bản sao hợp lệ;

c) Giấy tờ, tài liệu liên quan chứng minh nội dung thay đổi.

3. Trình tự cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận:

a) Doanh nghiệp nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này về Bộ Công Thương;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, Bộ Công Thương có văn bản yêu cầu doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện theo đúng quy định;

c) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định của doanh nghiệp, Bộ Công Thương thông báo thời gian và tiến hành kiểm tra thực tế tại doanh nghiệp trong trường hợp cần thiết;

d) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày có kết quả thẩm định hồ sơ và kiểm tra thực tế đạt yêu cầu, Bộ Công Thương xem xét cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô cho doanh nghiệp. Trường hợp không cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận, Bộ Công Thương trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận được cấp sửa đổi, bổ sung là thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô đã được cấp trước đó.

**Điều 15. Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô**

1. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận

a) Trong trường hợp Giấy chứng nhận bị mất hoặc bị hỏng, hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận bao gồm:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận (theo Mẫu số 03 của Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định này): 01 (một) bản chính;

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương: 01 (một) bản sao.

b) Bộ Công Thương căn cứ vào hồ sơ đã lưu và hồ sơ đề nghị cấp lại của doanh nghiệp để cấp lại.

2. Trình tự, thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận

a) Doanh nghiệp nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này về Bộ Công Thương;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, Bộ Công Thương có văn bản hướng dẫn doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện lại theo đúng quy định;

c) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định của doanh nghiệp, Bộ Công Thương xem xét cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô cho doanh nghiệp. Trường hợp không cấp lại Giấy chứng nhận, Bộ Công Thương trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận được cấp lại là thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô đã được cấp trước đó.

**Điều 16. Kiểm tra, giám sát định kỳ và đột xuất đối với doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô**

1. Kiểm tra, giám sát định kỳ

Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thành lập Đoàn kiểm tra các doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trên phạm vi toàn quốc theo định kỳ tối thiểu 36 tháng kể từ ngày doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận.

2. Kiểm tra đột xuất

Bộ Công Thương phối hợp với các cơ quan liên quan thành lập Đoàn kiểm tra đột xuất đối với doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô trong các trường hợp sau:

a) Nhận được thông tin phản ánh có căn cứ về việc doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô vi phạm các quy định về điều kiện kinh doanh quy định tại Nghị định này;

 b) Có văn bản yêu cầu của cơ quan chức năng.

 3. Nội dung kiểm tra: Đánh giá việc duy trì hoạt động và các điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô theo các nội dung đăng ký và đã được chứng nhận, gồm: kiểm tra hồ sơ pháp lý, kiểm tra cơ sở vật chất, kiểm tra các dây chuyền công nghệ. Nội dung đánh giá sẽ căn cứ vào các số liệu đánh giá của lần đầu và các năm trước đó cũng như báo cáo về sự thay đổi của doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp (nếu có).

4. Các nội dung kiểm tra phải được lập thành Biên bản (theo Mẫu số 09 của Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định này). Trong trường hợp phát hiện sai phạm, Đoàn kiểm tra có trách nhiệm kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền liên quan xử lý theo quy định.

**Điều 17. Tạm dừng hiệu lực, thu hồi Giấy chứng nhận**

1. Tạm dừng hiệu lực Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô của doanh nghiệp trong các trường hợp sau:

a) Không duy trì, không thực hiện đúng các điều kiện quy định trong Nghị định này;

b) Thực hiện không đầy đủ các quy định của pháp luật về triệu hồi và bảo hành sản phẩm;

c) Không thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại khoản 6 Điều 18 Nghị định này.

Đối với các Giấy chứng nhận bị tạm dừng hiệu lực, sau khi doanh nghiệp đã khắc phục các lỗi vi phạm thì sẽ được xem xét hủy bỏ việc tạm dừng hiệu lực Giấy chứng nhận.

2. Thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô của doanh nghiệp trong các trường hợp sau:

a) Giả mạo hồ sơ đề nghị cấp;

b) Không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại Nghị định này;

c) Cho thuê, mượn, tự ý sửa đổi nội dung Giấy chứng nhận;

d) Chấm dứt hoạt động sản xuất, kinh doanh;

đ) Doanh nghiệp đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng không hoạt động sản xuất, lắp ráp ô tô liên tục trong thời gian 12 tháng mà không có báo cáo;

e) Không thực hiện các quy định của pháp luật về triệu hồi ô tô bị lỗi kỹ thuật và bảo hành sản phẩm;

g) Bị đình chỉ hiệu lực Giấy chứng nhận quá 12 tháng liên tục nhưng không khắc phục hoàn toàn lỗi vi phạm.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định thu hồi Giấy chứng nhận, doanh nghiệp phải nộp bản gốc Giấy chứng nhận cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã ra quyết định thu hồi.

4. Đối với các trường hợp đã bị thu hồi Giấy chứng nhận, doanh nghiệp xin cấp mới Giấy chứng nhận thì phải thực hiện các trình tự, thủ tục như đối với lần cấp đầu tiên.

5. Việc tạm dừng hiệu lực, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô thực hiện theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

**Điều 18. Trách nhiệm của doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô**

1. Duy trì các điều kiện kinh doanh và bảo đảm việc thực hiện các cam kết về bảo hành, triệu hồi ô tô theo quy định tại Nghị định này.

2. Chấp hành việc kiểm tra, giám sát định kỳ, kiểm tra đột xuất của cơ quan có thẩm quyền.

3. Doanh nghiệp có trách nhiệm xây dựng hệ thống quản lý chất lượng theo ISO 9001:2015 hoặc một trong những hệ thống quản lý tiên tiến khác vào sản xuất, kinh doanh (IATF 16949:2016) trong vòng 12 tháng kể từ khi doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuât, lắp ráp ô tô.

4. Doanh nghiệp phải có hệ thống lưu giữ các kết quả kiểm tra chỉ tiêu, thông số ô tô khi xuất xưởng đối với toàn bộ ô tô sản xuất, lắp ráp.

5. Cung cấp cho người mua các tài liệu, giấy tờ sau:

a) Tài liệu hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất bằng tiếng Việt;

b) Sổ bảo hành nêu rõ các thông tin về điều kiện bảo hành, danh sách, địa chỉ cơ sở bảo hành, số điện thoại liên hệ và các thông tin cần thiết khác phục vụ việc bảo hành;

c) Bản sao cam kết đã đăng ký với Bộ Công Thương về việc bảo hành, bảo dưỡng, triệu hồi ô tô bị lỗi kỹ thuật và thu hồi ô tô thải bỏ đối với xe ô tô theo quy định tại Mẫu số 17 Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định này.

6. Báo cáo Bộ Công Thương tình hình sản xuất, lắp ráp ô tô trước ngày 30 tháng 01 hàng năm (Mẫu số 10 tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định này) hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Bộ Công Thương.

**Điều 19. Chính sách khuyến khích nâng cao hàm lượng giá trị gia tăng nội địa của ô tô**

1. Nhà nước có các chính sách nhằm khuyến khích các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô nâng cao tỷ lệ giá trị sản xuất trong nước của ô tô phù hợp với Chiến lược, Quy hoạch phát triển công nghiệp ô tô.

2. Tỷ lệ giá trị sản xuất trong nước của ô tô được xác định theo công thức tính hàm lượng giá trị gia tăng nội địa tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Nghị định này.

**Chương III**

**ĐIỀU KIỆN KINH DOANH NHẬP KHẨU Ô TÔ**

**Điều 20. Quy định chung về nhập khẩu ô tô**

1. Chỉ thương nhân là doanh nghiệp mới được xem xét cấp Giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô.

2. Doanh nghiệp được quyền nhập khẩu ô tô sau khi đáp ứng các điều kiện và được cấp Giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô theo quy định tại Nghị định này.

3. Không áp dụng điều kiện kinh doanh nhập khẩu ô tô đối với các trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Nghị định này.

4. Ngoài quy định tại Nghị định này, việc nhập khẩu ô tô còn phải tuân thủ các quy định khác về quản lý nhập khẩu ô tô tại các văn bản pháp luật có liên quan.

**Điều 21. Điều kiện nhập khẩu ô tô**

1. Doanh nghiệp được cấp Giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có ít nhất 01 (một) cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô phù hợp với loại ô tô nhập khẩu và đủ điều kiện theo quy định tại Nghị định này.

b) Có cam kết bằng văn bản với Bộ Công Thương về việc thực hiện trách nhiệm bảo hành, bảo dưỡng, triệu hồi, thu hồi ô tô nhập khẩu theo quy định tại Điều 4, Điều 5 Nghị định này.

2. Cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô nêu tại mục a khoản 1 Điều này phải thuộc sở hữu của doanh nghiệp, hoặc do doanh nghiệp ký hợp đồng thuê hoặc hợp đồng cung cấp dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng với thời hạn tối thiểu 3 năm, hoặc thuộc hệ thống phân phối của doanh nghiệp.

3. Kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020, doanh nghiệp nhập khẩu ô tô phải sở hữu tối thiểu 01 (một) cơ sở bảo hành, bảo dưỡng đủ điều kiện theo quy định tại Nghị định này.

4. Cơ sở bảo hành, bảo dưỡng quy định tại điểm a khoản 1 Điều này phải có biển hiệu ghi rõ tên doanh nghiệp nhập khẩu, địa chỉ, số điện thoại liên hệ.

**Điều 22. Hồ sơ đề nghị và trình tự cấp Giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô**

1. Hồ sơ (01 bộ) đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô (theo Mẫu số 05 Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định này): 01 (một) bản chính;

b) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương: 01 (một) bản sao hợp lệ;

c) Tài liệu chứng minh doanh nghiệp có cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô theo quy định tại điểm a khoản 1, khoản 2 Điều 20 Nghị định này: 01 bản sao hợp lệ;

d) Cam kết trách nhiệm bảo hành, bảo dưỡng, triệu hồi, thu hồi ô tô (theo mẫu số 17 Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định này): 02 (hai) bản chính.

2. Trình tự cấp Giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô:

a) Doanh nghiệp nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này về Bộ Công Thương;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, Bộ Công Thương có văn bản yêu cầu doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện theo đúng quy định;

c) Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định, Bộ Công Thương thông báo thời gian tiến hành kiểm tra cơ sở bảo hành, bảo dưỡng của doanh nghiệp;

d) Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày có kết quả kiểm tra, Bộ Công Thương xem xét cấp Giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô cho doanh nghiệp (theo Mẫu số 08 của Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định này). Trường hợp không cấp Giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô cho doanh nghiệp, Bộ Công Thương trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trường hợp doanh nghiệp ký hợp đồng thuê hoặc hợp đồng cung cấp dịch vụ với cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô: Giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô có hiệu lực tới ngày 01 tháng 7 năm 2020.

**Điều 23. Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô**

1. Hồ sơ đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô gồm:

a) Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô (theo mẫu số 06 Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định này): 01 (một) bản chính;

b) Giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô đã được cấp: 01 (một) bản sao hợp lệ;

c) Tài liệu liên quan đến việc đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô: 01 (một) bản sao hợp lệ.

2. Trình tự cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô:

a) Doanh nghiệp nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này về Bộ Công Thương;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, Bộ Công Thương có văn bản hướng dẫn doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện lại theo đúng quy định;

c) Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định của doanh nghiệp, Bộ Công Thương thông báo thời gian và tiến hành kiểm tra cơ sở bảo hành, bảo dưỡng của doanh nghiệp trong trường hợp doanh nghiệp có thay đổi về điều kiện cơ sở bảo hành, bảo dưỡng;

d) Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày có kết quả kiểm tra, Bộ Công Thương xem xét cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô cho doanh nghiệp. Trường hợp không cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép, Bộ Công Thương trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Thời hạn hiệu lực của Giấy phép được cấp lại là thời hạn hiệu lực của Giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô đã được cấp trước đó, trừ trường hợp doanh nghiệp thay đổi hình thức sở hữu cơ sở bảo hành, bảo dưỡng.

**Điều 24. Hồ sơ đề nghị và trình tự cấp lại Giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô**

1. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô gồm:

Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô, nêu rõ lý do mất, thất lạc, hư hỏng (theo Mẫu số 07 Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định này): 01 (một) bản chính.

2. Trình tự cấp lại Giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô:

a) Doanh nghiệp nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 1 Điều này về Bộ Công Thương;

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, Bộ Công Thương có văn bản hướng dẫn doanh nghiệp bổ sung, hoàn thiện lại theo đúng quy định;

c) Trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định của doanh nghiệp, Bộ Công Thương xem xét cấp lại Giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô cho doanh nghiệp. Trường hợp không cấp lại Giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô cho doanh nghiệp, Bộ Công Thương trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Thời hạn hiệu lực của Giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô được cấp lại là thời hạn hiệu lực của Giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô đã được cấp trước đó.

**Điều 25. Tạm dừng hiệu lực, thu hồi Giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô**

1. Tạm dừng hiệu lực Giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô đã cấp cho doanh nghiệp trong các trường hợp sau:

a) Doanh nghiệp không thực hiện đúng các nội dung đã cam kết về bảo hành, bảo dưỡng, triệu hồi, thu hồi ô tô nhập khẩu;

b) Doanh nghiệp không báo cáo theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị định này sau khi đã được Bộ Công Thương đôn đốc, nhắc nhở.

2. Thu hồi Giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô đã cấp cho doanh nghiệp trong các trường hợp sau:

a) Doanh nghiệp trả lại Giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô đã được cấp;

b) Doanh nghiệp bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật;

c) Doanh nghiệp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư;

d) Doanh nghiệp cố tình cung cấp thông tin không đúng hoặc giả mạo hồ sơ để được cấp Giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô;

đ) Doanh nghiệp không cung cấp, hoặc cung cấp không đầy đủ, không chính xác một cách nghiêm trọng tài liệu hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 26 Nghị định này;

e) Doanh nghiệp không cung cấp bảo hành, hoặc cung cấp điều kiện bảo hành thấp hơn so với với điều kiện bảo hành của nhà sản xuất theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 26 Nghị định này;

g) Doanh nghiệp không thực hiện cam kết về triệu hồi, thu hồi ô tô nhập khẩu;

h) Doanh nghiệp không duy trì các điều kiện về cơ sở bảo hành, bảo dưỡng quy định tại Nghị định này trong quá trình kinh doanh nhập khẩu ô tô.

3. Việc thu hồi, tạm dừng Giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô thực hiện theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

4. Đối với các doanh nghiệp vi phạm pháp luật về nhập khẩu ô tô, ngoài việc bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành có liên quan, Bộ Công Thương có thể xem xét thu hồi hoặc tạm dừng hiệu lực của Giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô.

**Điều 26. Trách nhiệm của doanh nghiệp được cấp Giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô**

1. Duy trì các điều kiện kinh doanh và bảo đảm việc thực hiện các cam kết về bảo hành, bảo dưỡng, triệu hồi, thu hồi ô tô nhập khẩu theo quy định tại Nghị định này.

2. Cung cấp cho người mua các tài liệu, giấy tờ sau:

a) Tài liệu hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất bằng tiếng Việt hoặc được dịch sang tiếng Việt từ tài liệu hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất. Trường hợp dịch sang tiếng Việt từ tài liệu hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất, phải ghi rõ cam kết của doanh nghiệp về việc đã dịch chính xác, đầy đủ tất cả các nội dung của tài liệu và đã tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với tài liệu đó, nếu có;

b) Sổ bảo hành nêu rõ các thông tin về điều kiện bảo hành, danh sách, địa chỉ cơ sở bảo hành, số điện thoại liên hệ và các thông tin cần thiết khác phục vụ việc bảo hành. Nếu là ô tô chưa qua sử dụng, điều kiện bảo hành phải không thấp hơn điều kiện bảo hành do nhà sản xuất cung cấp;

c) Tài liệu hướng dẫn về chế độ bảo dưỡng, danh sách, địa chỉ cơ sở bảo dưỡng, số điện thoại liên hệ và các thông tin cần thiết khác phục vụ việc bảo dưỡng;

d) Bản sao cam kết đã ký với Bộ Công Thương về việc bảo hành, bảo dưỡng, triệu hồi, thu hồi ô tô nhập khẩu như quy định tại điểm d khoản 1 Điều 21 của Nghị định này.

3. Báo cáo Bộ Công Thương khi có thay đổi về điều kiện được cấp Giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô.

4. Báo cáo Bộ Công Thương trước ngày 30 tháng 01 hàng năm về tình hình nhập khẩu ô tô của năm trước đó (theo Mẫu số 11 Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định này).

**Chương IV**

**ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ**

**BẢO HÀNH, BẢO DƯỠNG Ô TÔ**

**Điều 27. Điều kiện chung**

Các doanh nghiệp được tiến hành kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô sau khi đã đáp ứng được yêu cầu theo quy định trong Nghị định này.

**Điều 28. Điều kiện cơ sở bảo hành, bảo dưỡng**

1. Mặt bằng, nhà xưởng đảm bảo phục vụ việc thực hiện bảo hành, bảo dưỡng; Nhà xưởng được xây dựng trên khu đất thuộc quyền sử dụng hợp pháp của doanh nghiệp trong thời gian tối thiểu 05 (năm) năm.

2. Có các khu vực thực hiện các công việc tiếp nhận, bàn giao, bảo dưỡng, sửa chữa, kiểm tra xuất xưởng, có nhà điều hành, kho phụ tùng, khu vực rửa xe đáp ứng được công việc.

3. Thực hiện được các công việc liên quan đến bảo hành, bảo dưỡng ô tô.

4. Trang bị các dụng cụ, trang thiết bị phục vụ công việc bảo hành, bảo dưỡng ô tô.

5. Thiết bị chẩn đoán động cơ và tình trạng kỹ thuật của xe đối với ô tô có trang bị ECU điều khiển:

a) Phù hợp với các loại xe cơ sở thực hiện bảo hành, bảo dưỡng ;

b) Phần mềm thiết bị chẩn đoán tuân thủ các qui định về sở hữu trí tuệ, được cung cấp bởi nhà sản xuất xe ô tô.

6. Có đội ngũ nhân lực và hệ thống quản lý chất lượng đảm bảo chất lượng cho việc bảo hành, bảo dưỡng ô tô.

Các điều kiện nêu trên của cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô phải đáp ứng các yêu cầu về mặt bằng, trang thiết bị, dụng cụ, nhân lực, hệ thống quản lý chất lượng đối với cơ sở bảo dưỡng, sửa chữa ô tô theo các loại ô tô tương ứng tại Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11794 *Tiêu chuẩn cơ sở bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và các phương tiện tương tự*.

7. Cơ sở bảo hành, bảo dưỡng phải tuân thủ theo các quy định về phòng cháy, chữa cháy theo theo quy định của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật pḥòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng cháy và chữa cháy.

8. Cơ sở bảo hành, bảo dưỡng phải tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường theo quy định của Luật bảo vệ môi trường và Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.

9. Cơ sở bảo hành, bảo dưỡng phải tuân thủ các quy định về vệ sinh an toàn lao động theo quy định tại Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động và Nghị định số 37/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật an toàn, vệ sinh lao động về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bắt buộc.

**Điều 29. Hồ sơ đề nghị và trình tự cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô**

1. Hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô (sau đây gọi chung là Giấy chứng nhận) bao gồm:

a) Đơn đề nghị Gấp giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô (theo Mẫu số 12 của Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định này): 01 (một) bản chính;

b) Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương: 01 (một) bản sao hợp lệ;

c) Bản kê khai năng lực cơ sở vật chất của cơ sở bảo hành, bảo dưỡng (theo Mẫu số 13 của Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định này): 01 (một) bản chính;

d) Các tài liệu chứng minh quyền sử dụng hợp pháp nhà xưởng của doanh nghiệp, đủ điều kiện an toàn vệ sinh lao động, phòng cháy, chữa cháy và bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật: 01 (một) bản sao hợp lệ;

đ) Hợp đồng cho thuê hoặc hợp đồng cung cấp dịch vụ trong trường hợp doanh nghiệp cho thuê hoặc cung cấp dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng cho doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu ô tô theo quy định của pháp luật có thời hạn hiệu lực tối thiểu 03 năm: 01 (một) bản sao hợp lệ.

 2. Trình tự cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng

a) Cơ sở bảo hành, bảo dưỡng nộp 01 (một) bộ hồ sơ theo quy định tại Khoản 1 Điều này trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc hình thức phù hợp khác tới Cục Đăng kiểm Việt Nam - Bộ Giao thông vận tải (sau đây gọi là Cơ quan kiểm tra);

b) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 07 (bảy) ngày làm việc, Cơ quan kiểm tra có văn bản yêu cầu cơ sở bảo hành, bảo dưỡng bổ sung, hoàn thiện theo đúng quy định;

c) Trường hợp đầy đủ hồ sơ, Cơ quan kiểm tra thông báo thời gian và tiến hành kiểm tra, đánh giá thực tế doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô. Trường hợp kết quả kiểm tra, đánh giá chưa đạt yêu cầu, Cơ quan kiểm tra thông báo để cơ sở bảo hành, bảo dưỡng hoàn thiện;

 d) Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô (theo Mẫu số 16 của Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định này) được cấp chậm nhất sau 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày kết quả thẩm định hồ sơ và kiểm tra thực tế đạt yêu cầu. Trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô nhận Giấy chứng nhận trực tiếp tại Cơ quan kiểm tra hoặc qua hệ thống bưu chính (nếu có yêu cầu) hoặc theo hình thức phù hợp khác;

 e) Trong thời gian 06 tháng kể từ ngày đánh giá lần đầu, nếu cơ sở bảo hành, bảo dưỡng không khắc phục các hạng mục chưa đạt yêu cầu, kết quả đánh giá và hồ sơ đăng ký của cơ sở bảo hành, bảo dưỡng sẽ bị hủy và Cơ quan kiểm tra thông báo bằng văn bản tới cơ sở bảo hành, bảo dưỡng. Nếu cơ sở bảo hành, bảo dưỡng có nhu cầu tiếp tục được chứng nhận sẽ phải thực hiện lại theo trình tự cấp mới.

 **Điều 30. Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng**

 1. Cơ sở bảo hành, bảo dưỡng có nhu cầu bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đã được cấp trước đó gửi hồ sơ đề nghị cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc qua hình thức phù hợp khác tới Cơ quan kiểm tra.

 2. Hồ sơ đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận bao gồm:

 a) Đơn đề nghị cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng (theo Mẫu số 14 của Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định này): 01 (một) bản chính;

 b) Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô đã được cấp trước đó: 01 (một) bản sao hợp lệ;

 c) Các giấy tờ, tài liệu liên quan chứng minh nội dung thay đổi.

 3. Cơ quan kiểm tra căn cứ theo hồ sơ đề nghị để xem xét, quyết định việc cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận. Thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận không thay đổi.

 **Điều 31. Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô**

1. Hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận

a) Trong trường hợp Giấy chứng nhận bị mất hoặc bị hỏng, hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận bao gồm:

- Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận (theo Mẫu số 14 của Phụ lục 2 ban hành kèm theo Nghị định này): 01 (một) bản chính;

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương: 01 (một) bản sao hợp lệ.

b) Cơ quan kiểm tra căn cứ vào hồ sơ đã lưu và hồ sơ đề nghị cấp lại của cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô để cấp lại.

2. Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận:

a) Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Cơ quan kiểm tra xem xét và cấp lại Giấy chứng nhận. Trường hợp từ chối cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

b) Trường hợp chưa đủ hồ sơ, trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, Cơ quan kiểm tra có văn bản yêu cầu bổ sung.

**Điều 32. Kiểm tra, giám sát định kỳ và đột xuất đối với cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô**

 1. Kiểm tra, giám sát định kỳ

 Cơ quan kiểm tra có trách nhiệm kiểm tra định kỳ các doanh nghiệp được cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng trên phạm vi toàn quốc trong khoảng thời gian từ 12 tháng đến 24 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận.

 2. Kiểm tra đột xuất

Cơ quan kiểm tra có trách nhiệm kiểm tra đột xuất đối với Cơ sở bảo hành, bảo dưỡng trong các trường hợp sau:

 a) Cơ quan kiểm tra nhận được văn bản khiếu nại của khách hàng đối với Cơ sở bảo hành, bảo dưỡng về các nội dung liên quan đến việc bảo hành, bảo dưỡng ô tô;

 b) Cơ quan kiểm tra nhận được thông tin phản ánh có căn cứ về việc Cơ sở bảo hành, bảo dưỡng vi phạm các quy định tại Nghị định này hoặc vi phạm các nội dung liên quan đến việc bảo hành, bảo dưỡng ô tô;

 c) Có văn bản yêu cầu của cơ quan chức năng.

 3. Nội dung đánh giá: Cơ quan kiểm tra đánh giá việc duy trì hoạt động tại Cơ sở bảo hành, bảo dưỡng theo các nội dung đăng ký và đã được chứng nhận. Nội dung đánh giá sẽ căn cứ vào các số liệu đánh giá của lần đầu và các năm trước đó cũng như báo cáo về sự thay đổi của Cơ sở bảo hành, bảo dưỡng (nếu có).

 4. Các nội dung kiểm tra phải được lập thành Biên bản. Trong trường hợp phát hiện sai phạm, Đoàn kiểm tra có trách nhiệm kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền liên quan xử lý theo quy định.

**Điều 33. Tạm dừng hiệu lực, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô**

 1. Tạm dừng hiệu lực Giấy chứng nhận trong các trường hợp sau:

 a) Cơ sở bảo hành, bảo dưỡng vi phạm các quy định liên quan đến việc duy trì các kết quả đã được kiểm tra, chứng nhận hoặc vi phạm các quy định khác tại Nghị định này.

 b) Cơ sở bảo hành, bảo dưỡng vi phạm các quy định khác của pháp luật và phải thực hiện theo quyết định xử lý của các cơ quan chức năng.

 c) Cơ sở bảo hành, bảo dưỡng không chấp hành các quyết định tại thời điểm kiểm tra đột xuất của Cơ quan kiểm tra.

Đối với các giấy chứng nhận bị tạm dừng hiệu lực, sau khi doanh nghiệp đã khắc phục các lỗi vi phạm thì sẽ được xem xét hủy bỏ việc tạm dừng hiệu lực Giấy chứng nhận.

 2. Thu hồi Giấy chứng nhận trong các trường hợp sau:

 a) Giả mạo hồ sơ đề nghị cấp;

 b) Cho thuê, mượn, tự ý sửa đổi nội dung Giấy chứng nhận;

 c) Chấm dứt hoạt động kinh doanh;

 d) Không còn đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định tại Nghị định này;

đ) Bị tạm dừng Giấy chứng nhận quá 12 tháng liên tục nhưng không khắc phục hoàn toàn lỗi vi phạm.

 3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định thu hồi Giấy chứng nhận, doanh nghiệp phải nộp bản gốc Giấy chứng nhận cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã ra quyết định thu hồi.

 4. Trường hợp cơ sở bảo hành, bảo dưỡng có nhu cầu được cấp lại giấy chứng nhận, phải thực hiện các trình tự, thủ tục chứng nhận như đối với cơ sở đăng ký cấp lần đầu.

**Điều 34. Trách nhiệm của cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô**

Cơ sở bảo hành, bảo dưỡng phải có trách nhiệm như sau:

1. Thực hiện bảo hành, bảo dưỡng ô tô của doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp nhập khẩu ô tô khi khách hàng đưa xe tới địa điểm của Cơ sở bảo hành, bảo dưỡng.

2. Thực hiện bảo hành, bảo dưỡng ô tô theo đúng chế độ bảo hành, bảo dưỡng do doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp nhập khẩu quy định.

3. Phối hợp cùng doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp nhập khẩu trong quá trình thực hiện việc triệu hồi ô tô theo quy định.

4. Thực hiện việc đào tạo, đào tạo nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ, kỹ thuật viên theo yêu cầu của doanh nghiệp sản xuất, doanh nghiệp nhập khẩu.

5. Duy trì tình trạng hoạt động của Cơ sở bảo hành, bảo dưỡng đáp ứng các điều kiện quy định tại Nghị định này.

6. Chấp hành việc kiểm tra giám sát định kỳ, kiểm tra đột xuất của cơ quan có thẩm quyền.

7. Trong trường hợp bị thu hồi giấy chứng nhận, Cơ sở bảo hành, bảo dưỡng có trách nhiệm giải quyết, hoàn thiện đầy đủ tất cả các công việc chưa hoàn thành tính đến thời điểm bị thu hồi giấy chứng nhận với khách hàng và phải chịu trách nhiệm với tất cả những công việc đó trong suốt thời gian bảo hành theo cam kết của Cơ sở bảo hành, bảo dưỡng.

**Điều 35. Trách nhiệm của cơ quan kiểm tra**

 1. Thực hiện kiểm tra, đánh giá, cấp, đình chỉ, thu hồi Giấy chứng nhận theo quy định tại Nghị định này.

 2. Công bố công khai về việc cấp và thu hồi Giấy chứng nhận.

 3. Lưu trữ hồ sơ chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng trong thời gian 24 tháng kể từ ngày Giấy chứng nhận hết hiệu lực.

**Chương V**

**QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, LẮP RÁP, NHẬP KHẨU VÀ BẢO HÀNH, BẢO DƯỠNG Ô TÔ**

**Điều 36. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ**

1. Bộ Công Thương:

a) Chủ trì, phối hợp với cơ quan có thẩm quyền ở địa phương kiểm tra các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô và nhập khẩu ô tô tuân thủ các điều kiện quy định tại Nghị định này;

b) Đình chỉ, thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, lắp ráp ô tô và Giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô; Thông báo cho các cơ quan liên quan về việc đình chỉ, thu hồi Giấy chứng nhận, Giấy phép;

c) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và cơ quan liên quan trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định về xử phạt đối với các hành vi gian lận thương mại trong lĩnh vực sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu ô tô.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ:

a) Chủ trì, phối hợp các Bộ, ngành liên quan xây dựng, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô tô phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế;

b) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan công bố tiêu chuẩn cơ sở bảo hành, bảo dưỡng;

c) Phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng, hoàn thiện hệ thống quy chuẩn kỹ thuật đối với ô tô phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế;

d) Phối hợp với các Bộ, ngành hài hòa hóa tiêu chuẩn, quy chuẩn về linh kiện, phụ tùng ô tô trong nước với quốc tế.

3. Bộ Tài chính:

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng quy định về thuế linh kiện và phụ tùng theo hàm lượng giá trị gia tăng nội địa phù hợp với các cam kết quốc tế;

b) Phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng quy định về xử phạt đối với các hành vi gian lận thương mại và thực hiện công tác phòng, chống gian lận thương mại đối với các loại xe nhập khẩu.

4. Bộ Giao thông vận tải:

a) Tổ chức thực hiện việc kiểm tra cấp, đình chỉ, thu hồi Giấy chứng nhận cơ sở bảo hành, bảo dưỡng; thông báo đến các cơ quan liên quan về việc đình chỉ, thu hồi Giấy chứng nhận;

b) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng, sửa đổi, bổ sung, ban hành các quy định kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô; quy định về triệu hồi sản phẩm ô tô bị lỗi kỹ thuật;

c) Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng, sửa đổi, bổ sung quy định, tiêu chuẩn liên quan đến cơ sở bảo hành, bảo dưỡng;

d) Chủ trì, phối hợp các Bộ, ngành liên quan xây dựng, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô tô và linh kiện phù hợp với tiêu chuẩn quốc tế;

đ) Chủ trì kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô và linh kiện, phụ tùng theo quy định của Nghị định này.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường:

Chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu ô tô tuân thủ các quy ðịnh của pháp luật về môi trường.

**Điều 37. Trách nhiệm của địa phương**

Sở Công Thương có trách nhiệm phối hợp kiểm tra, giám sát về việc duy trì các điều kiện kinh doanh của các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp và doanh nghiệp khẩu ô tô trên phạm vi địa bàn.

**Chương VI**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 38. Xử lý chuyển tiếp và hiệu lực thi hành**

1. Đối với điều kiện về cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô của doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp và doanh nghiệp nhập khẩu ô tô:

a) Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, các doanh nghiệp có thể sở hữu hoặc thuê Cơ sở bảo hành, bảo dưỡng đủ điều kiện theo quy định của Nghị định này để thực hiện việc bảo hành, bảo dưỡng ô tô;

b) Kể từ ngày 01 tháng 07 năm 2020, các doanh nghiệp phải sở hữu ít nhất 01 Cơ sở bảo hành, bảo dưỡng ô tô đủ điều kiện theo quy định tại Nghị định này.

2. Đối với các điều kiện kinh doanh sản xuất, lắp ráp ô tô:

Các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô đang hoạt động được tiếp tục hoạt động kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực. Từ ngày 01 tháng 07 năm 2020, các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện qui định tại Nghị định này.

3. Đối với việc cấp Giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô:

a) Hoạt động kinh doanh nhập khẩu ô tô được thực hiện theo quy định hiện hành đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2017. Riêng việc nhập khẩu ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi trở xuống, loại chưa qua sử dụng, thực hiện theo quy định của Thông tư số 20/2011/TT-BCT ngày 12 tháng 5 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định bổ sung thủ tục nhập khẩu ô tô chở người loại từ 09 chỗ ngồi trở xuống đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2017;

b) Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, doanh nghiệp chỉ được phép nhập khẩu ô tô sau khi được cấp Giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô theo quy định tại Nghị định này;

c) Không phụ thuộc vào các quy định nêu tại điểm a khoản 3 Điều này, các doanh nghiệp đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại Nghị định này và được Bộ Công Thương cấp Giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô trước ngày 31 tháng 12 năm 2017 được quyền nhập khẩu ô tô kể từ ngày Giấy phép kinh doanh nhập khẩu ô tô có hiệu lực.

4. Hiệu lực thi hành:

 Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2017.

**Điều 39. Tổ chức thực hiện**

1. Bộ Công Thương và Bộ Giao thông vận tải chịu trách nhiệm tổ chức, hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp và doanh nghiệp nhập khẩu ô tô có trách nhiệm báo cáo Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh trước ngày 30 tháng 01 hàng năm.

3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan trực thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Ban Bí thư Trung ương Đảng;- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;- Văn phòng Tổng Bí thư;- Văn phòng Chủ tịch nước;- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;- Văn phòng Quốc hội;- Tòa án nhân dân tối cao;- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;- Kiểm toán Nhà nước;- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;- Ngân hàng Chính sách xã hội;- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;- Lưu: VT, CN (3b). | **TM. CHÍNH PHỦTHỦ TƯỚNG****Nguyễn Xuân Phúc** |